

KINH KHU RỪNG

Pāli - Việt- Anh- Hán
đối chiếu

P	Vanapatthasuttaṃ [Majjhimanikāya 17 I. Mūlapaññāsapāli 2. Sīhanādavaggo]
V	Kinh Khu Rừng [Kinh Trung Bộ 17 I. Nhóm Năm Mười Căn Bản 2. Phẩm Tiếng Rống Sư Tử]
E	Discourse on the Forest Grove [The Middle Length Sayings of the Buddha 17 I. The First Fifty Discourses 2. The Division of the Lion's Roar]
C	林藪經 (Lâm Tẩu Kinh) [中部經典 17 (Trung Bộ Kinh Điển 17) 第一篇: 根本五十經篇 (Đệ nhất thiên: căn bản ngũ thập kinh thiên) 第二品: 獅子吼品 (Đệ nhị phẩm: Sư tử hống phẩm)]

MỤC LỤC

A.	NGUYÊN TÁC PĀLI + TIẾNG VIỆT	Trang 3
B.	PĀLI – VIỆT – ANH – HÁN	Trang 10

NGUỒN TÀI LIỆU:

- Bản Pāli Roman (Latin) (**P**) : <http://tipitaka.online-dhamma.net/>
- Bản tiếng Việt (**V**) : *Hòa thượng Thích Minh Châu*
- Bản tiếng Anh (**E**) :
 - + (**E**) : I.B. Horner
 - + *Bhikkhu Sujato* _ <https://suttacentral.net>
- Bản chữ Hán (**C**) :
 - + (**C**) : 通妙譯 (*Thông Diệu dịch*)_ <https://cbetaonline.dila.edu.tw/>
 - + 莊春江譯 (*Trang Xuân Giang dịch*) _ <https://agama.buddhason.org>

A. NGUYỄN TÁC PĀLI + TIẾNG VIỆT

17. VANAPATTHASUTTAM	17. KINH KHU RỪNG
<p>190. Evaṃ me sutam – ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – “bhikkhavo”ti. “Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca – “vanapatthapariyāyam vo, bhikkhave, desessāmi, taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasikarotha, bhāsissāmi”ti. “Evaṃ, bhante”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca –</p>	<p>Tôi nghe như vậy: Một thời, Thế Tôn ở Savatthi (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anathapindika (Cấp Cô Độc). Ở đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo". - "Bạch Thế Tôn", các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau: "Chư Tỷ-kheo, Ta sẽ giảng cho các Người pháp môn về khu rừng. Hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ giảng". - "Thưa vâng, bạch Thế Tôn". Những Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn thuyết giảng như sau:</p>
<p>191. “Idha, bhikkhave, bhikkhu aññataram vanapattham upanissāya viharati. Tassa taṃ vanapattham upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhiyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayam gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemam nānupāpuṇāti. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te kasirena samudāgacchanti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbam – ‘ahaṃ kho imam vanapattham upanissāya viharāmi, tassa me imam vanapattham upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhiyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayam gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemam nānupāpuṇāmi. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te kasirena samudāgacchanti”ti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā rattibhāgam vā divasabhāgam vā tamhā vanapatthā pakkamitabbam, na vatthabbam.</p>	<p>- Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo sống tại một khu rừng nào. Tỷ-kheo sống tại khu rừng này, các niệmc chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt, và những vật dụng này cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, y dược trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách khó khăn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy cần phải suy nghĩ: "Ta sống tại khu rừng này. Khi ta sống tại khu rừng này, các niệmc chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt, và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một vị xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách khó khăn". Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy phải từ bỏ ngôi rừng ấy, không được ở lại, ngay lúc ban ngày hay lúc ban đêm.</p>

192. “Idha pana, bhikkhave, bhikkhu aññataram vanapattham upanissāya viharati. Tassa tam vanapattham upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemaṃ nānupāpuṇāti. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te appakasirena samudāgacchanti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ – ‘ahaṃ kho imaṃ vanapattham upanissāya viharāmi. Tassa me imaṃ vanapattham upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti asamāhitañca cittaṃ na samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemaṃ nānupāpuṇāmi. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te appakasirena samudāgacchanti. Na kho panāham cīvarahetu agārasmā anagāriyaṃ pabbajito na piṇḍapātahetu ... na senāsanahetu ... na gilānappaccayabhesajjaparikkhārahetu agārasmā anagāriyaṃ pabbajito. Atha ca pana me imaṃ vanapattham upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemaṃ nānupāpuṇāmi’ti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā sañkhāpi tamhā vanapatthā pakkamitabbaṃ, na vatthabbaṃ.

193. “Idha pana, bhikkhave, bhikkhu aññataram vanapattham upanissāya viharati. Tassa tam vanapattham upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā

Chur Tỳ-kheo, ở đây, Tỳ-kheo sống tại một khu rừng nào. Tỳ-kheo sống tại khu rừng này,

các niệ̣m chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt, và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách không khó khăn. Chur Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ấy cần phải suy nghĩ như sau: "Ta sống tại khu rừng này. Khi ta sống tại khu rừng này, các niệ̣m chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt, và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách không khó khăn. Nhưng không phải vì y phục mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình sống không gia đình, không phải vì đồ ăn khát thực... không phải vì sàng tọa... không phải vì dược phẩm trị bệnh mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Nhưng trong khi ta ở tại khu rừng này, các niệ̣m chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt". Nay các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ấy chỉ với suy tính này, phải từ bỏ ngôi rừng ấy, không được ở lại.

parikkhayam gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemam anupāpuṇāti. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsanagilānappaccayabhesajjaparikkhārā, te kasirena samudāgacchanti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbam – ‘aham kho imam vanapattham upanissāya viharāmi. Tassa me imam vanapattham upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti asamāhitañca cittaṃ samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayam gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemam anupāpuṇāmi. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te kasirena samudāgacchanti. Na kho panāham cīvarahetu agāasmā anagāriyam pabbajito, na piṇḍapātahetu ... na senāsanahetu ... na gilānappaccayabhesajjaparikkhārahetu agāasmā anagāriyam pabbajito. Atha ca pana me imam vanapattham upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayam gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemam anupāpuṇāmi’ti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā sañkhāpi tasmim vanapatthe vatthabbam, na pakkamitabbam.

được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt, nhưng những vật dụng cần thiết cho đời sống một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật này kiếm được một cách khó khăn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy cần phải suy nghĩ như sau: "Ta sống tại khu rừng này. Khi ta sống tại khu rừng này, các niệmc chưa được an trú được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt, nhưng những vật dụng cần thiết cho đời sống một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật này kiếm được một cách khó khăn. Nhưng không phải vì y phục mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, không phải vì món ăn khát thực... không phải vì sàng tọa... không phải vì dược phẩm trị bệnh mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Nhưng trong khi ta ở tại khu rừng này, các niệmc chưa được an trú được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt". Nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy chỉ với suy tính này, phải ở lại khu rừng ấy, không được bỏ đi.

194. “Idha pana, bhikkhave, bhikkhu aññataram vanapattham upanissāya viharati. Tassa taṃ vanapattham upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayam gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemam anupāpuṇāti. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te appakasirena samudāgacchanti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbam – ‘aham kho imam vanapattham upanissāya viharāmi. Tassa me

Chư Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo sống tại một khu rừng nào. Tỷ-kheo sống tại khu rừng này, các niệmc chưa được an trú được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt, và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách không khó khăn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy cần phải suy nghĩ như sau: "Ta sống tại khu rừng này. Khi ta sống

<p>imam vanapattham upanissāya viharato anupatthitā ceva sati upatthāti asamāhitañca cittaṃ samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ anupāpuṇāmi. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te appakasirena samudāgacchantī’ti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā yāvajīvampi tasmim vanapatthe vatthabbaṃ, na pakkamitabbaṃ.</p>	<p>tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chúng đạt được chúng đạt, và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách không khó khăn". Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy phải ở lại khu rừng cho đến trọn đời, không được rời bỏ.</p>
<p>195. “Idha, bhikkhave, bhikkhu aññataraṃ gāmaṃ upanissāya viharati... aññataraṃ nigamaṃ upanissāya viharati... aññataraṃ nagaraṃ upanissāya viharati... aññataraṃ janapadaṃ upanissāya viharati... aññataraṃ puggalaṃ upanissāya viharati. Tassa taṃ puggalaṃ upanissāya viharato anupatthitā ceva sati na upatthāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ nānupāpuṇāti. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te kasirena samudāgacchanti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ – ‘ahaṃ kho imaṃ puggalaṃ upanissāya viharāmi. Tassa me imaṃ puggalaṃ upanissāya viharato anupatthitā ceva sati na upatthāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ nānupāpuṇāmi. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te kasirena samudāgacchantī’ti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā rattibhāgaṃ vā divasabhāgaṃ vā so puggalo anāpucchā pakkamitabbaṃ, nānubandhitabbo.</p>	<p>Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo sống tại một làng nào... Chư Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo sống tại một thị trấn nào... Chư Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo sống tại một đô thị nào... Chư Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo sống tại một quốc gia nào... Chư Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo sống gần một người nào. Tỷ-kheo sống gần người này, các niệm chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chúng đạt không được chúng đạt, và những vật dụng này cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, y dược trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách khó khăn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy cần phải suy nghĩ như sau: "Ta sống gần người này. Khi ta sống gần người này, các niệm chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chúng đạt không được chúng đạt, và những vật dụng này cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, y dược trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách khó khăn". Chư Tỷ-</p>

	<p>kheo, vị Tỷ-kheo ấy ngay trong phần đêm ấy hay ngay trong phần ngày ấy, không phải xin phép, cần phải bỏ ngay người ấy mà đi, không cần theo sát người ấy.</p>
<p>196. “Idha pana, bhikkhave, bhikkhu aññataram puggalam upanissāya viharati. Tassa tam puggalam upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemam nānupāpuṇāti. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsanagilānappaccayabhesajjaparikkhārā, te appakasirena samudāgacchanti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbam – ‘aham kho imam puggalam upanissāya viharāmi. Tassa me imam puggalam upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemam nānupāpuṇāmi. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te appakasirena samudāgacchanti. Na kho panāham cīvarahetu agāasmā anagāriyaṃ pabbajito, na piṇḍapātahetu ... na senāsanahetu ... na gilānappaccayabhesajjaparikkhārahetu agāasmā anagāriyaṃ pabbajito. Atha ca pana me imam puggalam upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemam nānupāpuṇāmi’ti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā saṅkhāpi so puggalo āpucchā pakkamitabbam, nānubandhitabbo.</p>	<p>Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sống gần một người nào. Tỷ-kheo sống gần người ấy, các niệmc chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt, và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách không khó khăn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy cần phải suy tư như sau: "Ta sống gần người này. Khi ta sống gần người này, các niệmc chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt, và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách không khó khăn. Nhưng không phải vì y phục mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình... không phải vì đồ ăn khát thực... không phải vì sàng tọa... không phải vì dược phẩm trị bệnh mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Và khi ta sống gần người này, các niệmc chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt". Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy, chỉ với ước tính này, cần phải bỏ người ấy mà đi, không có xin phép, không có theo sát.</p>
<p>197. “Idha pana, bhikkhave, bhikkhu aññataram puggalam upanissāya viharati.</p>	<p>Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo sống gần một người nào. Tỷ-kheo sống gần người ấy, các</p>

Tassa taṃ puṅgalam upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaram yoggakkhemam anupāpuṇāti. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te kasirena samudāgacchanti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ – ‘ahaṃ kho imaṃ puṅgalam upanissāya viharāmi. Tassa me imaṃ puṅgalam upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaram yoggakkhemam anupāpuṇāmi. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te kasirena samudāgacchanti. Na kho panāham cīvarahetu agārasmā anagāriyaṃ pabbajito, na piṇḍapātahetu ... na senāsanahetu ... na gilānappaccayabhesajjaparikkhārahetu agārasmā anagāriyaṃ pabbajito. Atha ca pana me imaṃ puṅgalam upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaram yoggakkhemam anupāpuṇāmi’ti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā saṅkhāpi so puṅgalo anubandhitabbo, na pakkamitabbaṃ.

niệm chưa được an trú được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt, nhưng những vật dụng cần thiết cho đời sống một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật này kiếm được một cách khó khăn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy cần phải suy tư như sau: "Ta sống gần người này. Khi ta sống gần người này, các niệm chưa được an trú được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt, nhưng những vật dụng cần thiết cho đời sống một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật này kiếm được một cách khó khăn. Nhưng không phải vì y phục mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình... không phải vì đồ ăn khát thực... không phải vì sàng tọa... không phải vì dược phẩm trị bệnh mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Và khi ta sống gần người này, các niệm chưa được an trú được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt". Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy, chỉ với suy tính này, cần phải theo sát người ấy, không được bỏ đi.

198. “Idha pana, bhikkhave, bhikkhu aññataram puṅgalam upanissāya viharati. Tassa taṃ puṅgalam upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaram yoggakkhemam anupāpuṇāti. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te appakasirena samudāgacchanti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti

Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo sống gần một người nào. Tỷ-kheo sống gần người ấy, các niệm chưa được an trú được an trú, tâm không định tĩnh được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt, và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật này kiếm được một cách không khó khăn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-

<p>patisañcikkhitabbam – ‘aham kho imam puggalam upanissāya viharāmi. Tassa me imam puggalam upanissāya viharato anupatthitā ceva sati upatthāti, asamāhitañca cittaṃ samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayam gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemam anupāpuṇāmi. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te appakasirena samudāgacchantī’ti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā yāvajīvampi so puggalo anubandhitabbo, na pakkamitabbam, api pañujjamānenapī’ti [api pañujjamānenāti (?)].</p> <p>Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.</p>	<p>kheo ấy cần phải suy tư như sau: "Ta sống gần người này. Khi ta sống gần người này, các niệm chưa được an trú được an trú, tâm chưa được định tĩnh được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, và vô thượng an ổn, khỏi ách phược chưa được thành đạt được thành đạt. Và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một vị xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách dễ dàng". Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy phải trọn đời theo sát người này, không được bỏ đi, dầu cho có bị xua đuổi.</p> <p>Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Những Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.</p>
<p><i>Vanapatthasuttaṃ niṭṭhitam sattamaṃ.</i></p>	<p><i>Chấm dứt kinh Khu Rừng</i></p>

B. PĀLI – VIỆT – ANH – HÁN

1. UDDESΟ – SƠ THUYẾT

P	VANAPATTHASUTTAM
V	KINH KHU RỪNG
E	DISCOURSE ON THE FOREST GROVE
<i>C</i>	林藪經 (LÂM TẬU KINH)
P	190. Evaṃ me sutam –
V	Tôi nghe như vậy:
E	Thus have I heard:
<i>C</i>	如是我聞 [N hư thị ng ă v ă n]
P	ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme.
V	Một thời, Thế Tôn ở Savatthi (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anathapindika (Cấp Cô Độc).
E	At one time the Lord was staying near Savatthī in the Jeta Grove in Anāthapiṇḍika's monastery.
<i>C</i>	一時，世尊在舍衛城祇陀林給孤獨園 [Nh ăt thời, thế tôn tại xá vệ thành kỳ đà lâm cấp cô độc viên]
P	Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi –
V	Ở đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:
E	There the Lord addressed the monks, saying:
<i>C</i>	爾時，世尊呼諸比丘言： [Nh ỉ thời, thế tôn hô chư tỷ khâu ngôn:]
P	“bhikkhavo”ti.
V	"Này các Tỷ-kheo".
E	"Monks."
<i>C</i>	「諸比丘！」 [「chư tỷ khâu！」]
P	“Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum.
V	- "Bạch Thế Tôn", các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.
E	"Revered One," these monks answered the Lord in assent.
<i>C</i>	彼等比丘應：「世尊！」 [bỉ đ ă ng tỷ khâu ú ng: 「thế tôn！」]

P	Bhagavā etadavoca –
V	Thế Tôn nói như sau:
E	The Lord spoke thus:
C	世尊說曰： [thế tôn thuyết viết:]
P	“vanapatthapariyāyaṃ vo, bhikkhave, desessāmi,
V	"Chư Tỷ-kheo, Ta sẽ giảng cho các Người pháp môn về khu rừng.
E	"Monks, I will teach you the disquisition on the forest grove.
C	諸比丘！予為汝等說示林藪法門 [“chư tỷ khâu! Dư vi nhữ đặng thuyết kỳ lâm tẩu pháp môn]
P	taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasikarotha, bhāssāmi”ti.
V	Hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ giảng".
E	Listen to it, pay careful attention to it, and I will speak."
C	其諦聽之、善思念之。予將說之 [Kỳ đế thính chi, thiện tư niệm chi. Dư tương thuyết chi"]
P	“Evaṃ, bhante”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum.
V	-"Thưa vâng, bạch Thế Tôn". Những Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.
E	"Yes, Lord," the monks answered the Lord in assent.
C	彼等比丘應諾世尊：「願樂欲聞！」 [bỉ đặng tỷ khâu ứng nặc thế tôn: “nguyện lạc dục vãn!”]

2. VANAPATTHAṀ - KHU RỪNG

P	Bhagavā etadavoca –
V	Thế Tôn thuyết giảng như sau:
E	The Lord spoke thus:
C	世尊乃說曰： [thế tôn nãi thuyết viết:]
P	191. “Idha, bhikkhave, bhikkhu aññataraṃ vanapattham upanissāya viharati.
V	- Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo sống tại một khu rừng nào.
E	"In this connection, monks, a monk is staying in a certain forest grove.
C	諸比丘！比丘依林藪而住 [chư tỷ khâu! Tỷ khâu y lâm tẩu nhi trú]

P	Tassa taṃ vanapatthaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhiyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ nānupāpuṇāti.
V	Tỷ-kheo sống tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt,
E	While lie is staying in that forest grove mindfulness which had not been aroused is not aroused, and thought which was not composed is not composed, and the cankers which were not totally destroyed do not come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is not attained,
C	彼依其林藪而住時，未令安立之念，猶不令安立。未令等持之心、猶不令等持。未令滅盡漏，猶不令滅盡。未令到達無上解脫安穩，猶不令到達無上解脫安穩 [Bì y kỳ lâm tẩu nhi trú thời, vị lệnh an lập chi niệm, do bất lệnh an lập. Vị lệnh đẳng trì chi tâm, do bất lệnh đẳng trì. Vị lệnh diệt tận lậu, do bất lệnh diệt tận. Vị lệnh đáo đạt vô thượng giải thoát an ổn, do bất lệnh đáo đạt vô thượng giải thoát an ổn]
P	Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te kasirena samudāgacchanti.
V	và những vật dụng này cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, y dược trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách khó khăn.
E	and those necessities of life which should be procured by one who has gone forth, robe-material, almsfood, lodgings, medicines for the sick, these are to be got (only) with difficulty.
C	且從出家應得之諸生活資具，即衣、食、牀座、醫藥資具等甚難得 [Thả tòng xuất gia ứng đắc chi chư sinh hoạt tư cụ, tức y, thực, sàng tọa, y dược tư cụ đẳng thậm nan đắc]
P	Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ –
V	Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy cần phải suy nghĩ:
E	Monks, this monk should reflect thus:
C	彼之比丘應如是思念，即： [Bì chí tỷ khâu ưng như thị tư niệm, tức:]
P	‘ahaṃ kho imaṃ vanapatthaṃ upanissāya viharāmi, tassa me imaṃ vanapatthaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhiyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ nānupāpuṇāmi.
V	"Ta sống tại khu rừng này. Khi ta sống tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa

	được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt,
E	‘I am staying in this forest grove. While I am staying in this forest grove mindfulness which had not been aroused is not aroused, and thought which was not composed is not composed, and the cankers which were not totally destroyed do not come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is not attained,
C	『我依此林藪而住。且我依此林藪而住，未令安立之念，猶不令安立。未令等持之心，猶不令等持。未令滅盡盡漏，猶不令滅盡。未令到達之無上解脫安穩，猶不令到達 [“ngã y thử lâm tẩu nhi trú. Thả ngã y thử lâm tẩu nhi trú, vị lệnh an lập chi niệm, do bất lệnh an lập. Vị lệnh đấng trì chi tâm, do bất lệnh đấng trì. Vị lệnh diệt tận tận lậu, do bất lệnh diệt tận. Vị lệnh đáo đạt chi vô thượng giải thoát an ổn, do bất lệnh đáo đạt]
P	Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te kasirena samudāgacchantī’ ti.
V	và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một vị xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách khó khăn".
E	and those necessities of life which should be procured by one who has gone forth, robe-material, almsfood, lodgings, medicines for the sick, these are to be got (only) with difficulty.’
C	且出家應得之諸生活資具，即衣、食、牀座、醫藥資具等甚難得 [Thả xuất gia ứng đắc chi chư sinh hoạt tư cụ, túc y, thực, sàng tọa, y dược tư cụ đấng thậm nan đắc.”]
P	Tena, bhikkhave, bhikkhunā rattibhāgaṃ vā divasabhāgaṃ vā tamhā vanapatthā pakkamitabbam, na vatthabbam.
V	Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy phải từ bỏ ngôi rừng ấy, không được ở lại, ngay lúc ban ngày hay lúc ban đêm.
E	Monks, that monk, whether it be by night or day, should depart from that forest grove, he should not remain.
C	諸比丘！彼比丘或於夜間、或於晝間，彼應從此林藪出去，不應留住也 [chư tỷ khâu! Bì tỷ khâu hoặc ư dạ gian, hoặc ư trú gian, bì ung tòng thử lâm tẩu xuất khứ, bất ung lưu trú dã]
P	192. “Idha pana, bhikkhave, bhikkhu aññataram vanapattham upanissāya viharati.
V	Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo sống tại một khu rừng nào.
E	But in this connection, monks, a monk is staying in a certain forest grove.

C	諸比丘！又有比丘於此，或依林藪而住 [Chư tỳ khâu! Hựu hữu tỳ khâu u thử, hoặc y lâm tâu nhi trú]
P	Tassa taṃ vanapattham upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayam gacchanti, ananuppattañca anuttaram yoggakkhemam nānupāpuṇāti.
V	Tỳ-kheo sống tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt,
E	While he is staying in that forest grove, mindfulness that had not been aroused is not aroused, and thought which was not composed is not composed, and the cankers which were not totally destroyed do not come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is not attained,
C	彼依其林藪而住時，未令安立之念，猶不令安立。未令等持之心，猶不令等持。未令滅盡漏，猶不令滅盡，未令到達無上安穩，猶不令到達 [Bỉ y kỳ lâm tâu nhi trú thời, vị lệnh an lập chi niệm, do bất lệnh an lập. Vị lệnh đẳng trì chi tâm, do bất lệnh đẳng trì. Vị lệnh diệt tận lậu, do bất lệnh diệt tận, vị lệnh đáo đạt vô thượng an ổn, do bất lệnh đáo đạt]
P	Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te appakasirena samudāgacchanti.
V	và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách không khó khăn.
E	but those necessities of life which should be procured by one who has gone forth, robe-material, almsfood, lodgings, medicines for the sick, these are to be got with (only) a little difficulty.
C	且出家應得之諸生活資具，即衣，食，牀座，醫藥資具等甚易得 [Thả xuất gia ứng đắc chi chư sinh hoạt tư cụ, tức y, thực, sàng tọa, y dược tư cụ đẳng thậm dị đắc]
P	Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbam –
V	Chư Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ấy cần phải suy nghĩ như sau:
E	Monks, this monk should reflect thus:
C	彼比丘應如次思念，即： [Bỉ tỳ khâu ưng như thứ tư niệm, tức:]
P	‘ahaṃ kho imaṃ vanapattham upanissāya viharāmi. Tassa me imaṃ vanapattham upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti asamāhitañca cittaṃ na samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayam gacchanti, ananuppattañca anuttaram yoggakkhemam nānupāpuṇāmi.

V	"Ta sống tại khu rừng này. Khi ta sống tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt,
E	'I am staying in this forest grove. While I am staying in this forest grove, mindfulness that had not been aroused is not aroused, and thought which was not composed is not composed, and the cankers which were not totally destroyed do not come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is not attained
C	『我依此林藪而住。且我依此林藪而住、未令安立之念，猶不令安立。未令等持之心、猶不令等持。未令滅盡漏、猶不令滅盡。未令到達無上安穩，猶不令到達 [“ngã y thử lâm tẩu nhi trú. Thả ngã y thử lâm tẩu nhi trú, vị lệnh an lập chi niệm, do bất lệnh an lập. Vị lệnh đặng trì chi tâm, do bất lệnh đặng trì. Vị lệnh diệt tận lậu, do bất lệnh diệt tận. Vị lệnh đáo đạt vô thượng an ổn, do bất lệnh đáo đạt]
P	Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te appakasirena samudāgacchanti.
V	và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách không khó khăn.
E	but those necessities of life which should be procured by one who has gone forth, robe-material, almsfood, lodgings, medicines for the sick, these are to be got with (only) a little difficulty.
C	而且出家應得之諸生活資具，即衣、食、牀座、醫藥資具甚易得 [Nhi thả xuất gia ứng đắc chi chư sinh hoạt tư cụ, tức y, thực, sàng tọa, y dược tư cụ thậm dị đắc]
P	Na kho panāhaṃ cīvarahetu agārasmā anagāriyaṃ pabbajito na piṇḍapātaḥetu ... na senāsanahetu ... na gilānappaccayabhesajjaparikkhārahetu agārasmā anagāriyaṃ pabbajito.
V	Nhưng không phải vì y phục mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình sống không gia đình, không phải vì đồ ăn khát thực... không phải vì sàng tọa... không phải vì dược phẩm trị bệnh mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.
E	But I did not go forth from home into homelessness for the sake of robe-material. I did not go forth from home into homelessness for the sake of almsfood. I did not go forth from home into homelessness for the sake of lodgings. I did not go forth from home into homelessness for the sake of medicines for the sick.
C	然我非為衣之故而出家修行者。非為食故... 牀座... 醫藥資具之故而出家修行者 [Nhiên ngã phi vi y chi cố nhi xuất gia tu hành giả. Phi vi thực cố... sàng tọa ... y dược tư cụ chi cố nhi xuất gia tu hành giả]
P	Atha ca pana me imaṃ vanapatthaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhiyati, aparikkhīṇā ca āsavā na

	parikkhayam gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemam nānupāpuṇāmī'ti.
V	Nhưng trong khi ta ở tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt
E	But while I am staying in this forest grove mindfulness which had not been aroused is not aroused, and thought which was not composed is not composed, and the cankers which were not totally destroyed do not come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is not attained.'
C	且又我依此林藪而住，未令安立之念，猶不令安立... 未令到達無上安穩、猶不令到達 [Thả hựu ngã y thử lâm tẩu nhi trú, vị lệnh an lập chi niệm, do bất lệnh an lập ... vị lệnh đáo đạt vô thượng an ổn, do bất lệnh đáo đạt.”]
P	Tena, bhikkhave, bhikkhunā saṅkhāpi tamhā vanapatthā pakkamitabbam, na vatthabbam.
V	Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy chỉ với suy tính này, phải từ bỏ ngôi rừng ấy, không được ở lại.
E	Monks, just on this count, that monk should depart from that forest grove, he should not remain.
C	諸比丘！彼比丘善思量而應從此林藪出去，不應留住也 [chư tỷ khâu! Bĩ tỷ khâu thiện tư lường nhi ưng tòng thử lâm tẩu xuất khứ, bất ưng lưu trú dã]
P	193. “Idha pana, bhikkhave, bhikkhu aññataram vanapattham upanissāya viharati.
V	Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo sống tại một khu rừng nào.
E	In this connection, monks, a monk is staying in a certain forest grove.
C	諸比丘！比丘又或依此林藪而住 [Chư tỷ khâu! Tỷ khâu hựu hoặc y thử lâm tẩu nhi trú]
P	Tassa tam vanapattham upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ samādhiyati, aparikkhīṇa ca āsavā parikkhayam gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemam anupāpuṇāti.
V	Tỷ-kheo sống tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt,
E	While he is staying in that forest grove mindfulness which had not been aroused is aroused, and thought which was not composed is composed, and the cankers which had not been totally destroyed come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is attained,

C	彼依其林藪而住時，未令安立之念，令安立，未令等持之心，令等持，未令滅盡漏，令滅盡，未到達無上安穩，令到達 [Bì y kỳ lâm tâu nhi trú thời, vị lệnh an lập chi niệm, lệnh an lập, vị lệnh đẳng trì chi tâm, lệnh đẳng trì, vị lệnh diệt tận lậu, lệnh diệt tận, vị đạo đạt vô thượng an ổn, lệnh đạo đạt]
P	Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsanagilānappaccayabhesajjaparikkhārā, te kasirena samudāgacchanti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ –
V	nhưng những vật dụng cần thiết cho đời sống một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật này kiếm được một cách khó khăn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy cần phải suy nghĩ như sau:
E	but those necessities of life which should be procured by one who has gone forth, robe-material, almsfood, lodgings, medicines for the sick, these are to be got (only) with difficulty. Monks, this monk should reflect thus:
C	且出家應得之諸生活資具，即衣、食、牀座、醫藥資具等甚難得。因此彼比丘應如次思念，即：[Thả xuất gia ứng đắc chi chư sinh hoạt tư cụ, tức y, thực, sàng tọa, y dược tư cụ đẳng thậm nan đắc. Nhân thử bỉ tỷ khâu ung như thứ tư niệm, tức:]
P	‘ahaṃ kho imaṃ vanapatthaṃ upanissāya viharāmi. Tassa me imaṃ vanapatthaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti asamāhitañca cittaṃ samādhiyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ anupāpuṇāmi.
V	"Ta sống tại khu rừng này. Khi ta sống tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt
E	‘I am staying in this forest grove. While I am staying in this forest grove mindfulness which had not been aroused is aroused, and thought which was not composed is composed, and the cankers which had not been totally destroyed come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is attained,
C	『我依此林藪而住，我依此林藪而住，未令安立之念，令安立，未令等持之心，令等持，未令滅盡漏，令滅盡，未令到達無上安穩，令到達 [“ ngā y thử lâm tâu nhi trú, ngā y thử lâm tâu nhi trú, vị lệnh an lập chi niệm, lệnh an lập, vị lệnh đẳng trì chi tâm, lệnh đẳng trì, vị lệnh diệt tận lậu, lệnh diệt tận, vị lệnh đạo đạt vô thượng an ổn, lệnh đạo đạt]
P	Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te kasirena samudāgacchanti.
V	nhưng những vật dụng cần thiết cho đời sống một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật này kiếm được một cách khó khăn.

E	but those necessities of life which should be procured by one who has gone forth, robe-material, almsfood, lodgings, medicines for the sick, these are to be got (only) with difficulty.
C	且出家應得之諸生活資具，即衣、食、牀座、醫藥資具等甚難得。 [Thả xuất gia úng đắc chi chư sinh hoạt tư cụ, tức y, thực, sàng tọa, y dược tư cụ đẳng thậm nan đắc]
P	Na kho panāhaṃ cīvarahetu agārasmā anagāriyaṃ pabbajito, na piṇḍapātaḥetu ... na senāsanahetu ... na gilānappaccayabhesajjaparikkhāraḥetu agārasmā anagāriyaṃ pabbajito.
V	Nhưng không phải vì y phục mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, không phải vì món ăn khát thực... không phải vì sàng tọa... không phải vì dược phẩm trị bệnh mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.
E	But I did not go forth from home into homelessness for the sake of robe-material. I did not go forth from home into homelessness for the sake of almsfood. I did not go forth from home into homelessness for the sake of lodgings. I did not go forth from home into homelessness for the sake of medicines for the sick.
C	然而我非為衣之故，而為出家修行者，非為食故... 牀座... 醫藥資具故，而為出家修行者 [Nhiên nhi ngã phi vi y chi cố, nhi vi xuất gia tu hành giả, phi vi thực cố ... sàng tọa ... y dược tư cụ cố, nhi vi xuất gia tu hành giả]
P	Atha ca pana me imaṃ vanapatthaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ anupāpuṇāmi'ti.
V	Nhưng trong khi ta ở tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt
E	But while I am staying in this forest grove mindfulness which had not been aroused is aroused, and thought which was not composed is composed, and the cankers which had not been totally destroyed come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is attained.'
C	且又我依此林藪而住時，未令安立之念，令安立... 未令到達無上安穩，令到達 [Thả hựu ngã y thử lâm tảo nhi trú thời, vị lệnh an lập chi niệm, lệnh an lập ... vị lệnh đáo đạt vô thượng an ổn, lệnh đáo đạt.”]
P	Tena, bhikkhave, bhikkhunā saṅkhāpi tasmim vanapatthe vatthabbaṃ, na pakkamitabbaṃ.
V	Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy chỉ với suy tính này, phải ở lại khu rừng ấy, không được bỏ đi.
E	Monks, just on this count, that monk should remain in that forest grove, he should not depart.

C	諸比丘！彼比丘善思量，應留住彼林藪，不應出去也 [chư tỳ khâu! Bì tỳ khâu thiện tư lường, ưng lưu trú bì lâm tẩu, bất ưng xuất khứ dã]
P	194. “Idha pana, bhikkhave, bhikkhu aññataram vanapattham upanissāya viharati.
V	Chư Tỳ-kheo, ở đây Tỳ-kheo sống tại một khu rừng nào.
E	But in this connection, monks, a monk is staying in a certain forest grove.
C	諸比丘！比丘又或依此林藪而住 [Chư tỳ khâu! Tỳ khâu hựu hoặc y thử lâm tẩu nhi trú]
P	Tassa tam vanapattham upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemaṃ anupāpuṇāti.
V	Tỳ-kheo sống tại khu rừng này, các niêm chưa được an trú được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt,
E	While he is staying in that forest grove mindfulness which had not been aroused is aroused, and thought which was not composed is composed, and the cankers which had not been totally destroyed come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is attained,
C	彼依其林藪而住時，未令安立之念，令安立，未令等持之心，令等持，未滅盡漏，令滅盡，未令到達之無上安穩，令到達 [Bì y kỳ lâm tẩu nhi trú thời, vị lệnh an lập chi niêm, lệnh an lập, vị lệnh đẳng trì chi tâm, lệnh đẳng trì, vị diệt tận lậu, lệnh diệt tận, vị lệnh đáo đạt chi vô thượng an ổn, lệnh đáo đạt]
P	Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te appakasirena samudāgacchanti.
V	Và những vật dụng cần thiết cho đời sống một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật này kiếm được một cách không khó khăn.
E	and those necessities of life which should be procured by one who has gone forth, robe-material, almsfood, lodgings, medicines for the sick, these are to be got with (only) a little difficulty.
C	且出家應得之諸生活資具，即衣，食，牀座，醫藥資具等甚易得 [Thả xuất gia ứng đắc chi chư sinh hoạt tư cụ, tức y, thực, sàng tọa, y dược tư cụ đẳng thậm dị đắc]
P	Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ –
V	Chư Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ấy cần phải suy nghĩ như sau:
E	Monks, that monk should reflect thus:
C	因此，彼比丘應如是思念，即： [Nhân thử, bì tỳ khâu ưng như thị tư niêm, tức:]

P	‘ahaṃ kho imaṃ vanapatthaṃ upanissāya viharāmi. Tassa me imaṃ vanapatthaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti asamāhitañca cittaṃ samādhiyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ anupāpuṇāmi.
V	"Ta sống tại khu rừng này. Khi ta sống tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chúng đạt được chúng đạt
E	'I am staying in this forest grove. While I am staying in this forest grove, mindfulness which had not been aroused is aroused, and thought which was not composed is composed, and the cankers which had not been totally destroyed come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is attained,
C	『我依此林藪而住。我依此林藪而住時，未令安立之念，令安立，未令等持之心，令等持，未令滅盡漏，令滅盡，未令到達無上安穩，令到達 [“ngã y thử lâm tẩu nhi trú. Ngã y thử lâm tẩu nhi trú thời, vị lệnh an lập chi niệm, lệnh an lập, vị lệnh đặng trì chi tâm, lệnh đặng trì, vị lệnh diệt tận lậu, lệnh diệt tận, vị lệnh đáo đạt vô thượng an ổn, lệnh đáo đạt]
P	Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te appakasirena samudāgacchantī’ ti.
V	Và những vật dụng cần thiết cho đời sống một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật này kiếm được một cách không khó khăn.
E	and those necessities of life which should be procured by one who has gone forth, robe-material, almsfood, lodgings, medicines for the sick, these are to be got with (only) a little difficulty.’
C	且出家應得之諸生活資具，即衣、食、牀座、醫藥資具等甚易得 [Thả xuất gia ứng đắc chi chư sinh hoạt tư cụ, túc y, thực, sàng tọa, y dược tư cụ đặng thậm dị đắc.”]
P	Tena, bhikkhave, bhikkhunā yāvajīvampi tasmim vanapatthe vatthabbaṃ, na pakkamitabbaṃ.
V	Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy phải ở lại khu rừng cho đến trọn đời, không được rời bỏ.
E	Monks, that monk should remain in that forest grove even as long as life lasts, he should not depart.
C	諸比丘！彼比丘一生應留住彼林藪，不應出去也 [chư tỷ khâu! Bĩ tỷ khâu nhất sanh ung lưu trú bĩ lâm tẩu, bất ung xuất khứ dã]

3. **GĀMA – LÀNG, NIGAMA – THỊ TRẤN,
NAGARA – ĐÔ THỊ, JANAPADA – QUỐC GIA**

P	195. “Idha, bhikkhave, bhikkhu aññataram gāmaṃ upanissāya viharati ...
V	Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo sống tại một làng nào...
E	“In this connection, monks, a monk is staying near a village...
C	諸比丘！比丘又或依此村里而住... [Chư tỷ khâu! Tỷ khâu hụu hoặc y thữ thôn lý nhi trú ...]
P	aññataram nigamaṃ upanissāya viharati ...
V	Chư Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo sống tại một thị trấn nào...
E	“In this connection, monks, a monk is staying near a little town...
C	又或依聚落而住... [hụu hoặc y tụ lạc nhi trú ...]
P	aññataram nagaram upanissāya viharati ...
V	Chư Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo sống tại một đô thị nào...
E	“In this connection, monks, a monk is staying near a town...
C	又或依都市而住... [hụu hoặc y đô thị nhi trú ...]
P	aññataram janapadaṃ upanissāya viharati ...
V	Chư Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo sống tại một quốc gia nào...
E	“In this connection, monks, a monk is staying near a country district...
C	又或依國而住... [hụu hoặc y quốc nhi trú ...]

4. **PUGGALA – NGƯỜI**

P	“Idha, bhikkhave, bhikkhu aññataram puggalaṃ upanissāya viharati.
V	Chư Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo sống gần một người nào.
E	“In this connection, monks, a monk is staying near a certain man.
C	又或依人而住 [hụu hoặc y nhân nhi trú]
P	Tassa taṃ puggalaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayam gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemam nānupāpuṇāti.
V	Tỷ-kheo sống gần người này, các niệm chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không

	được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt
E	While lie is staying near that man, mindfulness which had not been aroused is not aroused, and thought which was not composed is not composed, and the cankers which were not totally destroyed do not come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is not attained,
C	彼依其人而住時，未令安立之念，猶不令安立... 未令到達無上安穩，猶不令到達 [Bỉ y kỳ nhân nhi trú thời, vị lệnh an lập chi niệm, do bất lệnh an lập ... vị lệnh đáo đạt vô thượng an ổn, do bất lệnh đáo đạt]
P	Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te kasirena samudāgacchanti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ – ‘ahaṃ kho imaṃ puggalaṃ upanissāya viharāmi. Tassa me imaṃ puggalaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhiyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ nānupāpuṇāmi. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te kasirena samudāgacchanti’ ti.
V	và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách khó khăn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy cần phải suy nghĩ như sau: "Ta sống gần người này. Khi ta sống gần người này, các niệm chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt, và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách khó khăn".
E	and those necessities of life which should be procured by one who has gone forth, robe-material, almsfood, lodgings, medicines for the sick, these are to be got (only) with difficulty. Monks, this monk should reflect thus: ‘I am staying near this man. While I am staying near this man mindfulness which had not been aroused is not aroused, and thought which was not composed is not composed, and the cankers which were not totally destroyed do not come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is not attained, and those necessities of life which should be procured by one who has gone forth, robe-material, almsfood, lodgings, medicines for the sick, these are to be got (only) with difficulty.’
C	且從出家應得之諸生活資具，即衣、食、牀座、醫藥資具等甚難得。因此，彼比丘應如是思念，即：『我依此人而住，我依此人而住，未令安立之念，猶不令安立... 未令到達之無上安穩，猶不令到達。且出家應得之諸生活資具，即衣、食、牀座、醫藥資具等甚難得。』 [Thả tòng xuất gia ứng đắc chi chư sinh hoạt tư cụ, tức y, thực, sàng tọa, y dược tư cụ đẳng thậm nan đắc. Nhân thử, bỉ tỷ khâu ung như thị tư niệm, tức: “ngã y thử nhân nhi trú, ngã y thử nhân nhi trú, vị lệnh an lập chi niệm, do bất

	lệnh an lập ... vị lệnh đáo đạt chi vô thượng an ôn, do bất lệnh đáo đạt. Thả xuất gia ứng đắc chi chư sinh hoạt tư cụ, tức y, thực, sàng tọa, y dược tư cụ đẳng thậm nan đắc.”]
P	Tena, bhikkhave, bhikkhunā rattibhāgaṃ vā divasabhāgaṃ vā so puggalo anāpucchā pakkamitabbaṃ, nānubandhitabbo.
V	Chư Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo ấy ngay trong phần đêm ấy hay ngay trong phần ngày ấy, không phải xin phép, cần phải bỏ ngay người ấy mà đi, không cần theo sát người ấy.
E	Monks, that monk, whether it be by night or day, should depart without having asked that man (for permission), he should not be waited on by him.
C	諸比丘！彼比丘，或於夜間、或於晝間，應不告其人而離去，不應追隨之 [chư tỷ khâu! Bì tỷ khâu, hoặc ư dạ gian, hoặc ư trú gian, ưng bất cáo kỳ nhân nhi ly khứ, bất ưng truy tuỳ chi]
P	196. “Idha pana, bhikkhave, bhikkhu aññataraṃ puggalaṃ upanissāya viharati. Tassa taṃ puggalaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ nānupāpuṇāti. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsanagilānappaccayabhesajjaparikkhārā, te appakasirena samudāgacchanti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ – ‘ahaṃ kho imaṃ puggalaṃ upanissāya viharāmi. Tassa me imaṃ puggalaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ nānupāpuṇāmi. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te appakasirena samudāgacchanti. Na kho panāhaṃ cīvarahetu agārasmā anagāriyaṃ pabbajito, na piṇḍapāta hetu... na senāsanahetu... na gilānappaccayabhesajjaparikkhārahetu agārasmā anagāriyaṃ pabbajito. Atha ca pana me imaṃ puggalaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ nānupāpuṇāmī’ti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā sañkhāpi so puggalo āpucchā pakkamitabbaṃ, nānubandhitabbo.
V	Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sống gần một người nào. Tỷ-kheo sống gần người ấy, các niệmc chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ôn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt. Nhưng những vật dụng này cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách không khó khăn. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy cần phải suy tư như sau: "Ta sống gần người này. Khi ta sống gần người này, các niệmc chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ôn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt. Nhưng những vật dụng này cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách không khó khăn. Nhưng không phải vì y

	<p>phục mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình... không phải vì đồ ăn khát thực... không phải vì sàng tọa... không phải vì dược phẩm trị bệnh mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Và khi ta sống gần người này, các niệm chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt". Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy, chỉ với ước tính này, cần phải bỏ người ấy mà đi, không có xin phép, không có theo sát.</p>
E	<p>But in this connection, monks, a monk is staying in near a certain man. While he is staying near this man, mindfulness that had not been aroused is not aroused, and thought which was not composed is not composed, and the cankers which were not totally destroyed do not come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is not attained, but those necessities of life which should be procured by one who has gone forth, robe-material, almsfood, lodgings, medicines for the sick, these are to be got with (only) a little difficulty. Monks, this monk should reflect thus: ‘I am staying near this man. While I am staying near this man, mindfulness that had not been aroused is not aroused, and thought which was not composed is not composed, and the cankers which were not totally destroyed do not come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is not attained, but those necessities of life which should be procured by one who has gone forth, robe-material, almsfood, lodgings, medicines for the sick, these are to be got with (only) a little difficulty. But I did not go forth from home into homelessness for the sake of robe-material. I did not go forth from home into homelessness for the sake of almsfood. I did not go forth from home into homelessness for the sake of lodgings. I did not go forth from home into homelessness for the sake of medicines for the sick. But while I am staying near this man, mindfulness which had not been aroused is not aroused, and thought which was not composed is not composed, and the cankers which were not totally destroyed do not come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is not attained.’ Monks, that monk, whether it be by night or day, should depart without having asked that man (for permission), he should not be waited on by him.</p>
C	<p>諸比丘！此比丘或依此一人而住。彼依其人而住時，未令安立之念，猶不令安立... 未到達之無上安穩，猶不令到達。且出家應得之諸生活資具，即衣、食、牀座、醫藥資具等甚易得。因此，彼比丘應如次思念，即：『我依此人而住。我依此人而住，未令安立之念，猶不令安立... 未令到達無上安穩，猶不令到達。且出家應得之諸生活資具，即衣、食、牀座、醫藥資具等甚易得。然而我非為衣之故，而出家修行者... 非為食故... 牀座之故... 醫藥資具故，而出家修行者。且又我依此人而住，未令安立之念，猶不令安立... 未令到達無上安穩，猶不令到達。』諸比丘！彼比丘善思量、應不告其人而出去，不應追隨之 [Chư tỷ khâu! Thử tỷ khâu hoặc y thử nhất nhân nhi trú. Bĩ y kỳ nhân nhi trú thời, vị lệnh an lập chi niệm, do bất lệnh an lập ... vị đáo đạt chi vô thượng an ổn, do bất lệnh đáo đạt. Thả xuất gia ứng đắc chi chư sinh hoạt tư cụ, tức y, thực, sàng tọa, y dược tư cụ đẳng thậm dị đắc. Nhân thử, bĩ tỷ khâu ung như thử tư niệm, tức:“ ngã y thử nhân nhi trú. Ngã y thử nhân nhi trú, vị lệnh an lập chi niệm, do bất lệnh an lập ... vị lệnh đáo đạt vô thượng an ổn, do bất lệnh đáo đạt. Thả xuất gia ứng đắc chi chư sinh hoạt tư cụ, tức y, thực, sàng tọa, y dược tư cụ đẳng thậm dị đắc. Nhiên nhi ngã phi vi y chi cố, nhi xuất gia tu hành giả ... phi vi thực</p>

	<p>cố ... sàng toạ chi cố ... y dược tư cụ cố, nhi xuất gia tu hành giả. Thả hựu ngã y thử nhân nhi trú, vị lệnh an lập chi niệm, do bất lệnh an lập ... vị lệnh đáo đạt vô thượng an ổn, do bất lệnh đáo đạt.” chư tử khâu! Bỉ tử khâu thiện tư lường, ung bất cáo kỳ nhân nhi xuất khứ, bất ung truy tuý chi].</p>
<p>P</p>	<p>197. “Idha pana, bhikkhave, bhikkhu aññataram puggalam upanissāya viharati. Tassa tam puggalam upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ samādhiyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayam gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemam anupāpuṇāti. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te kasirena samudāgacchanti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ – ‘ahaṃ kho imaṃ puggalam upanissāya viharāmi. Tassa me imaṃ puggalam upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ samādhiyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayam gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemam anupāpuṇāmi. Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te kasirena samudāgacchanti. Na kho panāham cīvarahetu agārasmā anagāriyam pabbajito, na piṇḍapātahetu... na senāsanahetu... na gilānappaccayabhesajjaparikkhārahetu agārasmā anagāriyam pabbajito. Atha ca pana me imaṃ puggalam upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ samādhiyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayam gacchanti, ananuppattañca anuttaram yogakkhemam anupāpuṇāmī’ti. Tena, bhikkhave, bhikkhunā saṅkhāpi so puggalo anubandhitabbo, na pakkamitabbaṃ.</p>
<p>V</p>	<p>Chư Tử-kheo, ở đây, Tử-kheo sống gần một người nào. Tử-kheo sống gần người ấy, các niệm chưa được an trú được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt. Những vật dụng này cần thiết cho đời sống một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng toạ, dược phẩm trị bệnh, những vật này kiếm được một cách khó khăn. Chư Tử-kheo, Tử-kheo ấy cần phải suy tư như sau: "Ta sống gần người này. Khi ta sống gần người này, các niệm chưa được an trú được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt. Những vật dụng này cần thiết cho đời sống một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng toạ, dược phẩm trị bệnh, những vật này kiếm được một cách khó khăn. Nhưng không phải vì y phục mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình... không phải vì đồ ăn khát thực... không phải vì sàng toạ... không phải vì dược phẩm trị bệnh mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Và khi ta sống gần người này, các niệm chưa được an trú được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt". Chư Tử-kheo, Tử-kheo ấy, chỉ với suy tính này, cần phải theo sát người ấy, không được bỏ đi.</p>
<p>E</p>	<p>In this connection, monks, a monk is staying near a certain man. While he is staying near this man mindfulness which had not been aroused is aroused, and thought which was not composed is composed, and the cankers which had not been totally destroyed come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been</p>

	<p>attained is attained, but those necessities of life which should be procured by one who has gone forth, robe-material, almsfood, lodgings, medicines for the sick, these are to be got (only) with difficulty. Monks, this monk should reflect thus: ‘I am staying near this man. While I am staying near this man mindfulness which had not been aroused is aroused, and thought which was not composed is composed, and the cankers which had not been totally destroyed come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is attained, but those necessities of life which should be procured by one who has gone forth, robe-material, almsfood, lodgings, medicines for the sick, these are to be got (only) with difficulty. But I did not go forth from home into homelessness for the sake of robe-material. I did not go forth from home into homelessness for the sake of almsfood. I did not go forth from home into homelessness for the sake of lodgings. I did not go forth from home into homelessness for the sake of medicines for the sick. But while I am staying near this man mindfulness which had not been aroused is aroused, and thought which was not composed is composed, and the cankers which had not been totally destroyed come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is attained.’ Monks, just on this count, that monk may be waited on by that man, he should not depart.</p>
C	<p>諸比丘！比丘或依人而住。彼依其人而住時，未令安立之念，令安立... 未令到達無上安穩，令到達。且出家應得之諸生活資具，即衣、食、牀座、醫藥資具等甚難得。因此，彼比丘應如是思念，即：『我依此人而住。我依此人而住者，對未令安立之念，令安立... 未令到達無上安穩，令到達。且出家應得之諸生活資具，即衣、食、牀座、醫藥資具等甚難得。然而我非為衣之故，而出家修行者... 非為食之故... 非為牀座之故... 非為醫藥資具之故，而為出家修行者。且我依此人而住，未令安立之念，令安立... 未令到達無上安穩，令到達。』諸比丘！彼比丘善思量，應追隨其人，不應離去也 [Chư tỳ khâu! Tỳ khâu hoặc y nhân nhi trú. Bĩ y kỳ nhân nhi trú thời, vị lệnh an lập chi niệm, lệnh an lập ... vị lệnh đáo đạt vô thượng an ổn, lệnh đáo đạt. Thả xuất gia ứng đắc chi chư sinh hoạt tư cụ, tức y, thực, sàng tọa, y dược tư cụ đẳng thậm nan đắc. Nhân thử, bĩ tỳ khâu ung như thị tư niệm, tức: “ngã y thử nhân nhi trú. Ngã y thử nhân nhi trú giả, đối vị lệnh an lập chi niệm, lệnh an lập ... vị lệnh đáo đạt vô thượng an ổn, lệnh đáo đạt. Thả xuất gia ứng đắc chi chư sinh hoạt tư cụ, tức y, thực, sàng tọa, y dược tư cụ đẳng thậm nan đắc. Nhiên nhi ngã phi vi y chi cố, nhi xuất gia tu hành giả ... phi vi thực chi cố ... phi vi sàng tọa chi cố ... phi vi y dược tư cụ chi cố, nhi vi xuất gia tu hành giả. Thả ngã y thử nhân nhi trú, vị lệnh an lập chi niệm, lệnh an lập ... vị lệnh đáo đạt vô thượng an ổn, lệnh đáo đạt.” chư tỳ khâu! Bĩ tỳ khâu thiện tư lường, ung truy tùy kỳ nhân, bất ung ly khứ dã]</p>
P	<p>198. “Idha pana, bhikkhave, bhikkhu aññataram puggalam upanissāya viharati.</p>
V	<p>Chư Tỳ-kheo, ở đây, Tỳ-kheo sống gần một người nào.</p>
E	<p>But in this connection, monks, a monk is staying near a certain man.</p>
C	<p>諸比丘！於此比丘或依人而住 [Chư tỳ khâu! Ư thử tỳ khâu hoặc y nhân nhi trú]</p>

P	Tassa taṃ puggalaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ samādhiyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ anupāpuṇāti.
V	Tỷ-kheo sống gần người ấy, các niêm chưa được an trú được an trú, tâm không định tĩnh được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt
E	While he is staying near this man mindfulness which had not been aroused is aroused, and thought which was not composed is composed, and the cankers which had not been totally destroyed come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is attained,
C	彼依其人而住時，未令安立之念，令安立... 未令到達之無上安穩，令到達 [Bỉ y kỳ nhân nhi trú thời, vị lệnh an lập chi niêm, lệnh an lập ... vị lệnh đáo đạt chi vô thượng an ổn, lệnh đáo đạt]
P	Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te appakasirena samudāgacchanti.
V	và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách không khó khăn.
E	and those necessities of life which should be procured by one who has gone forth, robe-material, almsfood, lodgings, medicines for the sick, these are to be got with (only) a little difficulty.
C	且出家應得之諸生活資具，即衣、食、牀座醫藥資具等甚易得 [Thả xuất gia ứng đắc chi chư sinh hoạt tư cụ, tức y, thực, sàng tọa y dược tư cụ đẳng thậm dị đắc]
P	Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ –
V	Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy cần phải suy tư như sau:
E	Monks, that monk should reflect thus:
C	因此，彼比丘應如次思念，即： [Nhân thử, bỉ tỷ khâu ung như thứ tư niêm, tức:]
P	‘ahaṃ kho imaṃ puggalaṃ upanissāya viharāmi. Tassa me imaṃ puggalaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ samādhiyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ anupāpuṇāmi.
V	"Ta sống gần người này. Khi ta sống gần người này, các niêm chưa được an trú được an trú, tâm chưa được định tĩnh được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, và vô thượng an ổn, khỏi ách phược chưa được thành đạt được thành đạt
E	‘I am staying near this man. While I am staying near this man, mindfulness which had not been aroused is aroused, and thought which was not composed is composed, and the cankers which had not been totally destroyed come to total destruction, and the incomparable security from the bonds which had not been attained is attained,

C	『我依此人而住。我依此人而住時，未令安立之念，令安立，未令等持之心，令等持，未令滅盡漏，令滅盡，未令到達無上安穩，令到達 [“ngã y thử nhân nhi trú. Ngã y thử nhân nhi trú thời, vị lệnh an lập chi niệm, lệnh an lập, vị lệnh đẳng trì chi tâm, lệnh đẳng trì, vị lệnh diệt tận lậu, lệnh diệt tận, vị lệnh đáo đạt vô thượng an ổn, lệnh đáo đạt]
P	Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te appakasirena samudāgacchantī’ ti.
V	Và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một vị xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách dễ dàng”
E	and those necessities of life which should be procured by one who has gone forth, robe-material, almsfood, lodgings, medicines for the sick, these are to be got with (only) a little difficulty.’
C	且出家應得之諸生活資具，即衣、食、牀座、醫藥資具等甚易得 [Thả xuất gia ứng đắc chi chư sinh hoạt tư cụ, túc y, thực, sàng tọa, y dược tư cụ đẳng thậm dị đắc.”]
P	Tena, bhikkhave, bhikkhunā yāvajīvampi so puggalo anubandhitabbo, na pakkamitabbaṃ, api pañujjamānenapī’ ti [api pañujjamānenāti (?)].
V	Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy phải trọn đời theo sát người này, không được bỏ đi, dầu cho có bị xua đuổi.
E	Monks, that monk may be waited on by that man even for as long as life lasts, he should not depart even if he is being driven away.”
C	諸比丘！彼比丘即使一生追隨其人，雖受驅逐亦不應離去也 [chư tỷ khâu! Bĩ tỷ khâu túc sử nhất sinh truy tùy kỳ nhân, tuy thọ khu trục diệt bất ưng ly khứ dã]
P	Idamavoca bhagavā.
V	Thế Tôn thuyết giảng như vậy.
E	Thus spoke the Lord.
C	世尊如是說示已 [Thế tôn như thị thuyết kỳ dĩ]
P	Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.
V	Những Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.
E	Delighted, these monks rejoiced in what the Lord had said.
C	彼等比丘歡喜信受奉行世尊之所說 [Bĩ đẳng tỷ khâu hoan hỷ tín thọ phụng hành thế tôn chi sở thuyết]
P	<i>Vanapatthasuttaṃ niṭṭhitam sattamaṃ.</i>